

Số: 1046 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4246/QĐ-BVHTTDL ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-BVHTTDL ngày 25/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh về phân cấp cấp giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 865/TTr-SVHTTDL ngày 18/3/2019 và Báo cáo thẩm tra số 286/BC-VP ngày 22/3/2019 của Văn phòng UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 01 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Văn hóa cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính lĩnh vực văn hóa cơ sở có số thứ tự 18 tại Quyết định số 3450/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa; bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.



Lê Thị Thìn

Phụ lục
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
 QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
 THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA,
 THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4046 /QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của
 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Tên thủ tục hành chính (Số hồ sơ TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia)
Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	
1	Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (BVH-THA-278924)

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

STT	Số hồ sơ TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
1	T-THA- 289333-TT	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp)	- Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh về việc phân cấp cấp giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN TỈNH THANH HÓA.

Thủ tục: Cấp giấy phép kinh doanh karaoke

1. Trình tự thực hiện:

a) **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định).

b) **Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.

Bước 1. Tổ chức, cá nhân phải chuẩn bị hồ sơ theo quy định pháp luật.

Bước 2.

- Tổ chức, cá nhân gửi đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke tới Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm thẩm định các điều kiện và trình UBND cấp huyện cấp giấy phép kinh doanh karaoke; trường hợp không cấp giấy phép phải lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke trong đó ghi rõ địa điểm kinh doanh, số phòng, diện tích từng phòng (Mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02/5/2012);

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết: 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Văn hóa - Thông tin thuộc UBND cấp huyện.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép (Mẫu số 25 phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07/6/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

8. Phí, lệ phí:

- Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy;

Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng.

- Tại các khu vực khác:

+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.

Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke (Mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

(1) Phòng karaoke phải có diện tích sử dụng từ 20m² trở lên, không kể công trình phụ, đảm bảo điều kiện về phòng, chống cháy nổ.

(2) Không được đặt khóa, chốt cửa bên trong hoặc đặt thiết bị báo động để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Khi hoạt động kinh doanh karaoke, chủ cơ sở kinh doanh phải tuân thủ theo các quy định sau đây:

(1) Chỉ được sử dụng bài hát đã được phép phổ biến; băng, đĩa đã dán nhãn kiểm soát theo quy định;

(2) Mỗi phòng karaoke chỉ được sử dụng một nhân viên phục vụ từ 18 tuổi trở lên; nếu nhân viên phục vụ là người làm thuê thì phải có hợp đồng lao động và được quản lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động;

(3) Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng, trừ trường hợp phòng karaoke trong các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng từ 4 sao trở lên hoặc hạng cao cấp được hoạt động sau 12 giờ đêm nhưng không quá 2 giờ sáng.

10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng. Có hiệu lực từ ngày 01/01/2010;

- Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thông tư số 04/2009/TT-BVHTT ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ.

- Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Ngày có hiệu lực 25/7/2011;

- Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT. Có hiệu lực từ ngày 15/6/2012;

- Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính ngày 10/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

- Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30/1/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh về việc phân cấp cấp giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH KARAOKE

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp)

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

(viết bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....ngày cấp
nơi cấp.....

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép

- Địa chỉ kinh doanh:

- Tên nhà hàng karaoke (nếu có):

- Số lượng phòng karaoke:

- Diện tích cụ thể từng phòng:

3. Cam kết

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan khi hoạt động kinh doanh;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ xin giấy phép kinh doanh./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

Mẫu 25

NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHẢI THỰC HIỆN

1. Phòng karaoke phải có diện tích từ 20m² trở lên, không kể công trình phụ.
2. Cửa phòng karaoke phải là cửa kính không màu, bên ngoài có thể nhìn thấy toàn bộ phòng.
3. Đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự, cách âm, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường theo quy định.
4. Bảo đảm âm thanh vang ra ngoài phòng karaoke không vượt quá quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép (trừ các điểm karaoke hoạt động ở vùng dân cư không tập trung). Ánh sáng trong phòng karaoke trên 10 Lux tương đương 01 bóng đèn sợi đốt 40W cho 20m².
5. Không được đặt khóa, chốt cửa bên trong hoặc đặt thiết bị báo động để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
6. Không được bán rượu hoặc để cho khách uống rượu trong phòng karaoke.
7. Chỉ được sử dụng bài hát đã được phép phổ biến; băng, đĩa đã dán nhãn kiểm soát theo quy định.
8. Mỗi phòng karaoke chỉ được sử dụng một nhân viên phục vụ từ 18 tuổi trở lên; nếu nhân viên phục vụ là người làm thuê thì phải có hợp đồng lao động và được quản lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.
9. Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng, trừ khách sạn từ 4 sao trở lên được hoạt động không quá 2 giờ sáng.
10. Nghiêm cấm các hành vi khiêu dâm, môi giới và mua bán dâm, mua, bán hoặc sử dụng ma túy tại phòng karaoke.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

(hoặc Ủy ban nhân dân huyện, quận.....được phân cấp)

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp)

GIẤY PHÉP

KINH DOANH KARAOKE

Năm 20.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
KINH DOANH KARAOKE

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH TỈNH, THÀNH PHỐ.....
(hoặc thủ trưởng cơ quan cấp huyện được phân cấp)

CẤP GIẤY PHÉP CHO:

- Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép *(viết chữ in hoa)*:

.....

- Năm sinh:/...../..... *(đối với cá nhân)*

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số :.....ngày.....do..... cấp

- Địa chỉ kinh doanh:.....

- Tên, biển hiệu kinh doanh:.....

- Số lượng.....phòng

(Những nội dung cần thiết khác.....)

Số giấy phép.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

STT	VỊ TRÍ, KÍCH THƯỚC PHÒNG	DIỆN TÍCH (M ²)

	<p>GIÁM ĐỐC (hoặc thủ trưởng cơ quan cấp huyện được phân cấp) <i>(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)</i></p>
--	---